

## Đặc điểm cấu trúc của biểu thức so sánh ngang bằng trong tiếng Hán hiện đại

Nguyễn Hoàng Anh\*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ,  
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 28 tháng 7 năm 2009

**Tóm tắt:** Để biểu đạt so sánh ngang bằng, trong tiếng Hán hiện đại dùng nhiều hình thức biểu đạt khác nhau. Có thể quy các hình thức biểu đạt đó thành bốn dạng: (1) A + R1 [跟 (hoặc các từ thay thế tương đương)] + B + R2 [一样 (hoặc các từ thay thế tương đương)] + (VP); (2) A + R1 [像/有 (hoặc các từ thay thế tương đương)] + B + R2 [这样/那样/那么/ 这么...] + VP; (3) A + R [等于 (hoặc các từ thay thế tương đương)] + B; (4) A + VP · Y + R [也] + VP. Trong mỗi dạng lại có thể có các cấu trúc biến thể. Những khác biệt về hình thức cấu trúc là sự phản ánh những khác biệt về ý nghĩa trong so sánh ngang bằng. Bằng những ví dụ thực tế, bài viết hy vọng giới thiệu được một bức tranh tổng thể về các hình thức biểu đạt so sánh ngang bằng trong tiếng Hán hiện đại.

Phép so sánh xét về mặt kết quả so sánh, có thể chia làm hai loại: so sánh ngang bằng và so sánh không ngang bằng. Mỗi tiểu loại so sánh trên lại được biểu đạt bằng các hình thức cấu trúc với các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh khác nhau. Sự khác nhau về hình thức biểu đạt ấy lại dẫn đến hệ quả là có sự khác biệt về ý nghĩa giữa chúng. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ giới thiệu một nội dung nhỏ của cả hệ thống biểu đạt so sánh nói trên trong tiếng Hán: **Đặc điểm cấu trúc của biểu thức so sánh ngang bằng trong tiếng Hán hiện đại.** Hơn nữa cũng chỉ hạn chế trong hình thức biểu đạt khẳng định.

Tham khảo các nghiên cứu đi trước, kết hợp với kết quả khảo sát thực tế, biểu đạt so sánh ngang bằng trong tiếng Hán có thể được quy thành các biểu thức sau:

⊗ A + R1 [跟 (hoặc các từ thay thế tương đương)] + B + R2 [一样 (hoặc các từ thay thế tương đương)] + (VP)

⊗ A + R1 [像/有 (hoặc các từ thay thế tương đương)] + B + R2 [这样/那样/那么/ 这么...] + VP

⊗ A + R [等于 (hoặc các từ thay thế tương đương)] + B

⊗ A + VP · Y + R [也] + VP

Chú thích: A là chủ thể so sánh, B là chuẩn so sánh, R là các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh, VP là kết quả so sánh. Trong đó các từ ngữ biểu thị so sánh R là dấu hiệu hình thức của phép so sánh. Chúng có khi là do một từ đảm nhiệm, nhưng cũng có khi là do một cấu trúc gồm hai từ ngữ khác nhau R1 và R2 đảm nhiệm (ví dụ như các từ đặt trong [ ]).

Để có thể cụ thể hóa các biểu thức so sánh, chúng tôi chỉ sử dụng kí hiệu R khi khái quát kết luận, còn trong quá trình trình bày dưới đây,

\*ĐT: 84-4-904124842.  
E-mail: [habvn@yahoo.com](mailto:habvn@yahoo.com)

thành tố này được thể hiện luôn bằng các từ ngữ cụ thể. Ngữ liệu sử dụng trong bài viết chủ yếu lấy từ Tác phẩm 《丰乳肥臀》(莫言) (*Báu vật của đời*, tác giả Mạc Ngôn), phiên dịch tiếng Việt chủ yếu lấy từ bản dịch của dịch giả Trần Đình Hiến. Ngoài ra, bài viết cũng có sử dụng thêm một số ví dụ của chuyện ngắn 《山上十九个坟莹》(*Mười chín ngôi mộ trên núi*), và trong một số trường hợp đơn giản, cũng có sử dụng cả các ví dụ tự lập (có sự kiểm chứng của người bản ngữ).

## 1. Biểu thức I: A跟B一样 (VP)

Để diễn đạt so sánh ngang bằng có thể dùng nhiều biểu thức khác nhau, trong đó biểu thức I: A跟B一样 (VP) được sử dụng với tần số khá cao. Biểu thức này đại diện cho hai loại: (1) cấu trúc cơ bản, tức trong đó các yếu tố “跟” và “一样” được giữ nguyên trong cấu trúc; và (2) cấu trúc biến thể, tức trong đó có thể bị khuyết một trong hai yếu tố “跟” hoặc “一样”, hoặc chúng có thể được thay thế bởi các yếu tố tương tự.

### 1.1. Cấu trúc cơ bản

Cấu trúc cơ bản A跟B一样 (VP) được sử dụng khá phổ biến trong khẩu ngữ.

1.1.1. Bình diện cú pháp của cấu trúc cơ bản A跟B一样 (VP)

- A跟B一样 (VP) ở cấu trúc chủ vị

A跟B一样 (VP) có thể xuất hiện trong một cấu trúc chủ vị và có thể độc lập thành câu. Khi đó A làm chủ ngữ còn “跟B一样 (VP)” làm vị ngữ. Ví dụ:

(1) 母亲说... 连他拉出的粪便，也跟骡马的粪便一样。78p

(Mẹ nói ... đến ngay cả phân nó thải ra cũng giống phân của lừa.)

Trong ví dụ trên, các thành tố A (他拉出的粪便-phân nó thải ra) là chủ ngữ, phần còn lại của cấu trúc (跟骡马的粪便一样-giống như phân lừa) đảm nhận vị ngữ. Tuy

nhiên, đó là khi trong cấu trúc không xuất hiện thành tố VP. Nếu VP xuất hiện thì A vẫn làm chủ ngữ, VP là vị ngữ chính còn “跟B一样” làm trạng ngữ cho VP. Ví dụ:

(2) 司马库的手跟闪电一样快，嗖地便收回了。144p

(Tay của Tư Mã Khố nhanh như cắt, thoát cái đã thu lại.)

Ở ví dụ trên, chủ ngữ (司马库的手-tay của Tư Mã Khố) là thành tố A, thành tố VP (快-nhanh) làm vị ngữ chính, (跟闪电一样-như chớp) cũng thuộc vị ngữ nhưng làm trạng ngữ cho thành tố VP (快-nhanh). Thông thường giữa “跟B一样” và thành tố VP không cần phải có trợ từ kết cấu “地” và trọng âm câu rơi vào VP. Nhưng nếu người phát ngôn muốn nhấn mạnh sự tương đồng, tức trạng ngữ mang đậm sắc thái miêu tả thì có thể xuất hiện trợ từ kết cấu “地” giữa trạng ngữ “跟B一样” và trung tâm ngữ VP. Ví dụ:

(3) 她跟我一样地喜欢吃冰淇淋。

(Cô ấy thích ăn kem giống tôi.)

- A跟B一样 (VP) ở cấu trúc cụm danh từ

Nếu A chuyển hóa thành danh từ trung tâm trong cụm danh từ thì “跟B一样(VP)” sẽ làm định ngữ cho danh từ trung tâm đó. Ví dụ:

(4) 他用刀... 顷刻之间便把那条蛇削成一盘跟纸一样透明的肉片。337p

(Nó dùng dao... trong nháy mắt đã cắt chúng thành những lát thịt mỏng như giấy.)

Trong ví dụ trên thành tố A (肉片-lát thịt) chuyển hóa thành danh từ trung tâm, phần còn lại của cấu trúc so sánh (跟纸一样透明-mỏng trong như giấy) làm định ngữ cho danh từ trung tâm này. Cần chú ý một điều là, do cấu trúc “跟B一样(VP)” mang tính vị từ, nên khi làm định ngữ nó có tác dụng miêu tả đặc điểm tính chất của trung tâm ngữ (thành tố A). Vì vậy giữa định ngữ và trung tâm ngữ này luôn luôn phải xuất hiện trợ từ kết cấu “的”.

- Biểu thức A跟B一样 (VP) ở cấu trúc cụm động từ/tính từ

“跟B一样” có thể làm bổ ngữ, khi đó A có thể khuyết hoặc ần. Ví dụ:

(5) 一个店员毕恭毕敬地说：  
“司马先生，**模特**... 都是这样的...”司马粮说：  
“不行，重新给我做，要**做得跟活人一样**，该有什么就得有什么！” 351p

(Một nhân viên cửa hàng cung kính nói:  
“Thưa ngài Tư Mã, ma nơ canh... đều như vậy ạ...” Tư Mã nói: “Không được, làm lại cho tôi, phải làm như người thật, người thật có cái gì thì cũng phải có cái đó!”)

Trong ví dụ trên, thành tố A (模特-ma nơ canh) được ần trong các phân câu trên. Phần còn lại của cấu trúc so sánh “跟活人一样-như người thật” đảm nhận vị trí bổ ngữ cho động từ “做” của câu.

Như vậy, xét trên bình diện cú pháp, sự xuất hiện của khuôn so sánh A跟B一样(VP) khá đa dạng, trong đó thành tố A có thể giữ vai trò chủ ngữ của câu, cũng có thể được chuyển hóa thành danh từ trung tâm trong cụm danh từ, cũng có thể được ần đi hoặc bị khuyết. Phần còn lại của khuôn so sánh “跟B一样(VP)” có thể đảm nhận các thành phần vị ngữ, định ngữ và bổ ngữ trong câu.

1.1.2. Đặc điểm cú pháp của các thành tố trong biểu thức A跟B一样 (VP)

- Thành tố chủ thể so sánh A: A có thể là những đơn vị thể từ (danh từ/ đại từ) như “他拉出的粪便-phân mà nó thải ra” của ví dụ (78p). Cũng có thể là những đơn vị mang tính vị từ hay cụm chủ vị như các ví dụ sau đây:

(6) 改作业跟做作业一样花时间。

(Sửa bài tập cũng tốn thời gian như làm bài tập.)

(7) 巴比特骑马跟他骑骆驼的姿势一样，  
无论怎么摇晃，上身总是保持正直。 129p

(Tư thế cưỡi ngựa của Babiter như cưỡi một con lạc đà, cho dù nó có lắc thế nào thì người vẫn cứ thẳng.)

Thành tố A “巴比特骑马-Babiter cưỡi ngựa” trong ví dụ trên là một cụm chủ vị.

- Thành tố chuẩn so sánh B: Theo nguyên tắc đối đẳng về nghĩa thì cấu trúc và từ loại của thành tố B thường phải đồng nhất với thành tố A là chủ thể so sánh như các ví dụ (1), (2), (6)... Nhưng trong thực tế, do tác động của yếu tố tiết kiệm trong ngôn ngữ, khi câu đã thỏa mãn những yêu cầu cơ bản về ngữ nghĩa (như độ rõ ràng, tính đơn nhất...) thì thành tố B cũng có thể xuất hiện với một diện mạo không hoàn toàn đồng nhất với A mà nghĩa của toàn câu cũng không ảnh hưởng như ví dụ (7) và các ví dụ sau đây:

(8) 我感到已经无话可说，  
她们的感觉肯定跟我一样。 233p

(Tôi cảm thấy chẳng còn gì để nói. Cảm giác của họ chắc chắn cũng giống tôi.)

(9) 他尝试着吃了一颗，**酸甜酸甜**，  
跟中国的梨味一样的，..... 257p

(Nó ăn thử một quả, chua chua ngọt ngọt, giống vị lê của Trung Quốc, ....)

(10) 他发表了一个简短的演说，  
他使用的词汇和讲话的口吻跟劳改农场的管教干部训斥犯人几乎一样。 322p

(Nó phát biểu một bài ngắn gọn, từ ngữ mà nó sử dụng và giọng điệu chẳng khác nào cán bộ quản giáo ở nông trường cải tạo huấn thị phạm nhân.)

Ở ví dụ (7) B “他骑骆驼的姿势-tư thế cưỡi ngựa của nó” là một cụm danh từ trong khi A “巴比特骑马-Babiter cưỡi ngựa” là một cụm chủ vị. Ví dụ (8) B “我-tôi” là một đại từ nhân xưng trong khi A “她们的感觉-cảm giác của họ” là một cụm danh từ. Ví dụ (9) B “中国的梨味-vị lê của Trung Quốc” là một cụm danh từ trong khi A “酸甜酸甜-chua chua ngọt ngọt” lại là một cụm tính từ. Ví dụ (10) B “劳改农场的管教干部训斥犯人-cán bộ quản giáo ở nông trường cải tạo huấn thị phạm nhân” là một cụm chủ vị trong khi A “他使用的词汇和讲话的口吻- từ ngữ mà nó sử dụng và giọng điệu” lại là một cụm danh từ.

Thành tố VP không phải là thành phần bắt buộc trong cấu trúc. Nó chỉ xuất hiện khi người phát ngôn có nhu cầu cụ thể hóa sự giống nhau giữa A và B. VP thường phải là đơn vị ngôn ngữ hàm chứa ý nghĩa thang độ như các tính từ chỉ tính chất, ví dụ tính từ “快-nhanh” trong ví dụ (2), các cụm động từ mà thành tố của nó có khả năng biểu đạt thang độ như ví dụ (6) hoặc các động từ tâm lý như ví dụ sau:

(11) 他跟我一样负责。

(Nó có trách nhiệm như tôi vậy.)

Trên thực tế thành tố VP lại còn có thể được hiện thực hóa bằng các phân câu nằm ngoài khuôn mẫu của biểu thức so sánh như ví dụ (7).

Thành tố quan hệ so sánh: Trong biểu thức này, thành tố quan hệ so sánh bao gồm hai từ “跟” và “一样”. Việc xác định từ loại của hai đơn vị “跟” và “一样” trong cấu trúc so sánh ngang bằng có liên quan mật thiết đến nghĩa biểu đạt của toàn cấu trúc. Khi cấu trúc thuộc so sánh logic thì “跟” là giới từ (跟2), “一样” là vị từ (tính từ) (一样1). Ví dụ:

(12) 妹妹跟姐姐一样聪明。

(Em gái thông minh như chị vậy.)

Khi cấu trúc thuộc so sánh ví von thì “跟” là động từ (跟1), “一样” là trợ từ so sánh (一样2). Ví dụ:

(13) 妹妹跟一朵玫瑰一样漂亮。

(Em gái xinh xắn như một bông hoa hồng vậy.)

Tuy nhiên khả năng xuất hiện với từ cách là động từ (跟1) của “跟” rất hiếm bởi khi đó “跟1” thường được thay thế bằng các động từ so sánh khác để tạo ra các cấu trúc biến thể mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau.

## 1.2. Cấu trúc biến thể

Cấu trúc biến thể ở đây là chỉ những khuôn so sánh ngang bằng mà một trong hai hoặc cả hai yếu tố “跟”, “一样” của biểu thức cơ bản được thay thế hoặc khuyết yếu tố “跟”. Theo thống kê của chúng tôi có tới hàng chục cấu

trúc biến thể khác nhau, nhưng căn cứ vào tần số sử dụng và đặc điểm tính chất của chúng, trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ xin phép giới thiệu một số cấu trúc biến thể được xếp thành các nhóm khác nhau sau đây:

- Nhóm cấu trúc có yếu tố “一样” được thay thế:

“A跟B同样/一模一样/一致/差不多/相像/相仿/一般/似的...”

Yếu tố “一样” có thể có hai từ loại: a) vị từ biểu thị thuộc tính “giống nhau giữa hai sự vật” và b) trợ từ biểu thị so sánh. Vì vậy, các đơn vị thay thế cho nó cũng có thể thuộc một trong hai từ loại nói trên.

Khi “一样” được thay thế bởi trợ từ so sánh thì trợ từ đó thường chỉ có thể là “似的” hoặc “一般” hoặc “般”. Ví dụ:

(14) 琴琴也不推让，...  
说声“谢谢”也跟开玩笑似的。《山上十九个坟茔》34p

(Cần cần cũng không đùn đẩy, ... chỉ nói một câu “cảm ơn” như đùa vậy.)

Về lý thuyết, “似的” hoặc “一般” hoặc “般” đều có thể thay thế “一样” trong cấu trúc so sánh ngang bằng cơ bản, nhưng trong ngữ liệu của chúng tôi, cả cấu trúc “A跟B一般” và cấu trúc “A跟B似的” đều xuất hiện với số lượng hết sức hạn chế. Còn cấu trúc “A跟B般” thì không có. Điều này có thể là do “跟” có mức độ hư hóa cao, nên khả năng kết hợp của nó với một hư từ như “似的” hay “一般” hay “般” sẽ thấp. Ngược lại, cũng chính do “跟” có mức độ hư hóa cao nên khả năng kết hợp của nó với các thực từ chiếm ưu thế áp đảo. Dưới đây là những ví dụ minh chứng cho điều đó.

Khi “一样” được các vị từ, tức các thực từ thay thế, thì số lượng của nó thuộc loại “mở”, đó chính là những từ hoặc cụm từ đồng nghĩa với tính từ “一样”. Sự khác biệt giữa các vị từ này chủ yếu là ở “mức độ giống” được thể hiện ngay trong ý nghĩa từ vựng của chúng. Ví dụ:

(15) 司马库伸出跟他哥哥同样柔软红润、肉厚皮薄的小手，...。70p

(Tư Mã Khố đưa bàn tay nhỏ mềm mại nuột nà như tay của anh trai nó ...)

(16) 她...  
从面前的土堆里扒出了跟她的袍子、跟大街上的一切同样颜色的东西。118p

(Cô ... moi từ đồng đất ra một cái áo giống những chiếc cùng màu trên phố.)

Tính từ “同样-tương đồng” ở hai ví dụ trên đều không làm vị ngữ chính của câu, mà chỉ có thể tham gia vào thành phần trạng ngữ như ví dụ (15) hoặc tham gia làm định ngữ như ví dụ (16). Đây cũng là đặc điểm cơ bản của tính từ này.

Khác với “同样”, các tính từ khác xuất hiện thay thế cho tính từ “一样” đều có thể làm vị ngữ của câu, hoặc cả cấu trúc so sánh có thể đảm nhận thành phần định ngữ. Ví dụ:

(17) 他的装束跟我的装束一模一样。136p

(Cách ăn mặc của nó giống hệt cách ăn mặc của tôi.)

(18) ...  
池中立着几只跟真的仙鹤一模一样的但却一动不动的假仙鹤。326p

(... giữa hồ là mấy chú tiên hạc giả giống hệt hạc thật nhưng im phăng phắc không động đậy.)

(19) 这套衫也是黄色，跟羊毛裙黄得基本一致。344p

(Bộ quần áo này cũng là màu vàng, cơ bản giống màu vàng của chiếc váy lông cừu.)

(20) 她的哭声跟中国女人的哭声差不多。146p

(Tiếng khóc của nó giống với tiếng khóc của một cô gái Trung Quốc.)

(21) 脸.....肿得那人的眼睛成了两条缝，跟娃娃鱼的模样极其相像。83p

(Mặt ... sưng đến mức mắt húp như hai sợi chỉ, hệt như một con cá búp bê.)

(22)  
包里是...，一块染成了跟蛋皮色相仿的胶布，还有一把小剪刀。278p

(Trong túi là ... một miếng băng dính nhuộm màu vỏ trứng, còn có một cái kéo.)

(23) 人们的装束，跟十五年前赶“雪集”时几乎没有区别。295p

(Ăn mặc của mọi người dường như chẳng khác gì so với thời đi “chợ tuyết” cách đây 15 năm.)

(24)...求弟卖给了白俄，跟死了也没有多少区别；170p

(... cầu đệ bán cho Bạch Nga, cũng chẳng khác chết là mấy.)

(25) 福生堂掌柜.....，公然屠杀他家的骡子，跟找死有什么两样？10p

(Chủ quán Phúc Sinh Đường... ngang nhiên giết chết con lừa nhà nó, khác gì với việc đi tìm cái chết?)

Trong số các ví dụ trên, ví dụ (18) và (22) cả cấu trúc so sánh đảm nhận thành phần định ngữ. Các ví dụ còn lại thì các tính từ thay thế cho “一样” đều làm vị ngữ chính của câu. Cấu trúc của các vị từ thay thế này rất đa dạng, nó có thể là một từ như “同样”, “一致”, “差不多”, “相像”, “相仿” ở các ví dụ (15), (19), (20), (21) và (22); có thể là một thành ngữ như “一模一样” ở ví dụ (17), (18), có thể là một cụm từ như “没有区别” và “没有多少区别” ở ví dụ (23), (24), thậm chí có thể là một cụm từ phản vấn như “有什么两样” ở ví dụ (25), hay trong thực tế còn có các cách biểu đạt như “毫无两样”, “基本相同”...

- Nhóm cấu trúc có yếu tố “跟” được thay thế: “A 与/和/如/好像/仿佛/像/似乎B一样”

Các yếu tố thay thế thành tố “跟” để kết hợp với “一样” tạo ra cấu trúc so sánh ngang bằng so với yếu tố thay thế cho thành tố “一样” có số lượng hạn chế hơn nhiều, hơn nữa, theo khảo sát của chúng tôi lại chủ yếu tập trung ở từ “像” (593/994, chiếm 59,66%), sau đó là “好像” (240/994, chiếm 24,14%), “仿佛” (102/994 chiếm 10,26%). Các từ còn lại khác thì chiếm tỉ lệ không nhiều. Ví dụ:

(26)  
她们俩的眼神与我的大姐上官来弟和二姐上官招弟的眼神一样。88p

(Hồn trong đôi mắt của các chị ấy giống cái hồn trong mắt của chị cả Thượng quan Lai Đệ và chị hai Thượng quan Chiêu Đệ.)

(27) 口号内容和几年前一样，  
还是“不忘阶级苦，牢记血泪仇”416p

(Nội dung của khẩu hiệu cũng giống những năm trước, vẫn là “ không quên nỗi khổ giai cấp, khắc ghi mỗi thù nợ máu.”)

(28) 姚氏……整日待在家里，  
不见阳光，脸如粉团一样白。377p

(Bà Diêu ... suốt ngày ở trong nhà không ra nắng, da mặt trắng như trứng gà bóc.)

(29) ...  
锐利的血腥味儿仿佛啄木鸟的硬嘴一样笃笃地啄击着她脑袋深处的一根细筋...406p

(...Cái mùi tanh của máu như mỏ của con chim gõ kiến chích vào từng mao mạch trong đầu óc cô.)

(30)  
她似乎看到那巨大的声音像水一样涌向四面八方。22p

(Cô dường như nhìn thấy âm thanh vang vọng như nước tràn khắp bốn phương.)

(31) 她站起来……，感到双腿有些发软，  
好像踩着棉花团一样。420p

(Cô đứng dậy..., bỗng cảm thấy đôi chân mềm nhũn, như dẫm trên đồng bông vậy.)

(32) .....那股贪婪的劲头儿，  
似乎要把她的整个乳房生吞掉一样。

(... cái vẻ tham lam ấy dường như muốn nuốt chửng cả bộ ngực của cô.)

Nhóm biến thể trên được sử dụng với tần số khá cao, và cũng giống cấu trúc cơ bản, chúng có thể trực tiếp tạo thành cụm chủ vị, cũng có thể xuất hiện trong cụm danh từ hay cụm động từ, tính từ... Tuy nhiên, với mức độ hư hóa của các yếu tố thay thế “跟” không giống nhau, cùng với các đặc điểm sắc thái văn phong riêng biệt của chúng mà giữa các tiểu cấu trúc trên cũng có những khác biệt trong sử dụng. Mặc dù vậy, sự khác biệt giữa các tiểu cấu trúc trong nhóm biến thể này cũng không quá lớn, trong

hiều trường hợp có thể thay thế được cho nhau, thậm chí trong cùng một câu, để tránh trùng lặp cũng có thể dùng đồng thời hai cấu trúc. Ví dụ:

(33) 我们将缺乏营养，

像村里大多数人一样，浮肿、气喘，双眼如鬼火一样闪烁不定。

(Chúng tôi sẽ thiếu dinh dưỡng, như phần đông người trong thôn, bủng beo, thoi thóp, đôi mắt thì lấp lóe chẳng khác gì đóm lửa quỷ.)

- Nhóm cấu trúc cả hai yếu tố “跟” và “一样” đều được thay thế: “A与/和/像/好像/仿佛/宛若B同样/一模一样/差不多//似的/般/一般...”

Khi cả hai yếu tố “跟” và “一样” đều được thay thế bằng các yếu tố tương đương khác chúng ta sẽ có được một số lượng biểu thức so sánh hết sức phong phú. Tuy nhiên, các biểu thức được tạo ra luôn luôn đảm bảo quy tắc mức độ hư hóa của hai yếu tố thay thế luôn luôn trái ngược nhau. Chúng ta có thể xem các ví dụ sau đây:

(34) 上官福禄在驴前弯下腰，  
伸出那两只与他儿子同样秀气的小手，.....。8p

(Thượng quan Phúc Lộc cúi người trước con lừa, giơ đôi bàn tay thanh tú giống bàn tay của con trai, ...)

(35) 那些马和樊三爷家的大种马  
一模一样。24p

(Những con ngựa ấy giống như loài ngựa to của nhà Phôn Tam Gia.)

(36) 我...  
看到了她那两只与我母亲的乳房体积差不多大的乳房...。90p

(Tôi... thấy bộ ngực to bằng vú mẹ của chị ấy.)

(37) 他的动作矫健、轻捷，  
像个小伙子似的。3p

(Động tác của nó chắc nịch, nhanh nhẹn như một cậu bé.)

(38) 我像捞一根救命稻草般衔住奶头，  
拼命吮吸，.....。43p

(Tôi như vớ được cái cốc cứu mạng, ngâm chặt đầu vú, rít lấy rít để...)

(39) 上官寿喜如同遇了大赦般跳起来，  
..... ◦ 9p

(Thượng quan Thọ Hỷ như được phóng thích nhảy cẫng lên, ....)

(40) 老金一翻身，独乳犹如惊鸿照影般一闪，又被她的身体遮住了。321p

(Lão Kim lật người, bầu vú thoáng hiện ra lại bị người của chị ta che mất.)

(41) 母亲的手直接接触到了上官吕氏又凉又腻宛若癞蛤蟆肚皮般的肌肤。410p

(Tay của mẹ xoa trực tiếp trên da vừa lạnh vừa nhầy như da cóc của Thượng quan họ Lã.)

Các ví dụ (34), (35), (36) yếu tố thay thế “一样” là các vị từ “同样”，“一模一样” và “差不多” nên yếu tố thay thế “跟” đều là giới từ “与”。Ngược lại, nếu các yếu tố thay thế “一样” là các trợ từ “似的”，“般” như ở các ví dụ (37), (38), (39), (40) và (41) thì các yếu tố thay thế “跟” đều là các động từ như “像”，“如同”，“犹如”，“宛若”。

“好像” và “仿佛” là hai từ kiêm loại động từ và phó từ. Nhưng khi yếu tố kết hợp với chúng là trợ từ “似的” thì cả hai từ này đều được xác định là động từ. Ví dụ:

(42) “汤来了！汤来了！”老兵喊着，好像有人阻碍了他们的道路似的。111p

(“Canh đây, canh đây!” Anh lính kêu to như có người đang cản đường họ vậy.)

(43) 他摊开双手，仿佛要送给我们什么东西似的，..... ◦ 133p

(Nó giang rộng hai tay, dường như muốn tặng chúng tôi cái gì đó...)

“般” theo cuốn 《现代汉语常用虚词词典》（浙江教育出版社）（*Từ điển hư từ thường dùng tiếng Hán hiện đại*, Nxb Giáo dục Triết Giang）là một trợ từ biểu thị nghĩa so sánh giống trợ từ “一样” và thường chỉ kết hợp với các động từ như “像”，“如同”，“犹如”，“宛若”... (như các

ví dụ nêu trên) để tạo thành biểu thức so sánh mà không bao giờ kết hợp với các hư từ đích thực như “与”。Trong ví dụ sau đây “与” và “般” không cùng nằm trên một tầng cấu trúc:

(44) 清晰的钢铁巨轮碾轧铁轨声与流水般的电影机器声友好相处。144p

(Tiếng ma sát ken kết của bánh xe kim loại khổng lồ trên đường ray hòa lẫn tiếng rào rào như nước chảy của các máy quay phim.)

Ngược lại “像” và “一般” đều là các thực từ kiêm hư từ. Khi chúng cùng xuất hiện trong cấu trúc thì một trong hai sẽ được coi là thực từ, còn từ kia sẽ là hư từ. Ví dụ:

(45) 火花像蚕吃桑叶一般吞噬着钢铁。67p

(Tia lửa điện cứ nghiền nuốt đám sắt thép như tằm ăn dâu vậy.)

- Nhóm cấu trúc khuyết “跟”:  
“A+B一样/一般/般/似的”

Khi khuyết yếu tố “跟”，tức yếu tố nhằm dẫn ra thành phần chuẩn so sánh B, thì toàn bộ nghĩa so sánh của cấu trúc đều được rơi vào yếu tố còn lại “一样”。Theo khảo sát của chúng tôi, có thể tham gia vào cấu trúc này và thay thế cho “一样” còn có 一般/般/似的。Ví dụ:

(46) 终于，孙大姑皮球般泄了气，..... ◦ 12p

(Cuối cùng, cô Tôn cũng như quả bóng xẹp hơi, ...)

(47) 母亲心情舒畅，脸上呈现着圣母般的、也是观音菩萨般的慈祥。65p

(Lòng mẹ thanh thoát, khuôn mặt hiện lên vẻ Thánh Mẫu, nhân từ như Bồ Tát.)

(48) 隐藏在麦田里的疯狗箭一般冲出来，..... ◦ 39p

(Con chó điên nấp trong ruộng nhảy vọt ra như một mũi tên, ...)

(49) 她抓住他的枯柴般的手，泪水浸泡着黑石子般的眼睛，动情地说...313p

(Cô nắm lấy cánh tay gầy như que củi của anh, đôi mắt đen rung rung lệ nói...)

(50) 因为微笑，马洛亚嘴唇上播，露出马一样的洁白牙齿。11p

(Vì mỉm cười nên đôi môi Mã Lạc Á hé lộ hàm răng trắng muốt.)

(51) 司马库风一样驰来。17p

(Tu Mã Khô phi tới như một cơn gió.)

(52) 他表功似的举着一个...的玻璃瓶子——30p

(Cậu ta giơ cao chiếc bình thủy tinh ... lên như đang biểu dương thành tích vậy.)

(53) 他们...

把前次放炮轰下来的小山似的石块、石碴，倒运到导洞下面。《山上十九个坟莹》5p

(Họ... chờ các tảng đá vỡ, các khối đá như những hòn núi nhỏ của lần nổ trước vào hầm dẫn.)

Khi khuyết yếu tố “跟”, yếu tố hình thức còn lại biểu thị phép so sánh là “一样” hoặc những từ thay thế cho nó. Trọng âm của câu lúc này rơi vào thành tố B. Trong số các từ thay thế cho “一样” có hai trợ từ “似的” và “般”. Từ thay thế còn lại trong toàn bộ ngữ liệu chúng tôi có được là “一般”. Cả “一般” và “一样” đều là những từ kiêm loại tính từ và trợ từ. Xét về mặt ngữ âm (trọng âm câu đều không nằm ở các từ 一般/一样/似的 và 般) và theo nguyên tắc về tính hệ thống, chúng tôi cho rằng 一般 và 一样 trong cấu trúc này đều nên quy thành trợ từ như 似的 và 般.

Xét về bình diện cú pháp, cấu trúc biến thể này phần lớn có thể xuất hiện trong cụm danh từ, khuôn so sánh đảm nhận chức năng định ngữ (khi đó thành tố A được chuyên hóa thành danh từ trung tâm) như các ví dụ (47), (49), (50), (53). Chúng cũng có thể xuất hiện trong cụm động từ, tính từ. Khuôn so sánh khi đó thường làm trạng ngữ như các ví dụ (46), (48), (51), (52). Khả năng làm bổ ngữ của cấu trúc biến thể này rất ít. Trong số ngữ liệu của chúng tôi chỉ có một ví dụ sau:

(54) 她们哭得都很不情愿似的，……。36p

(Các cô gái khóc như đều không mong muốn, ....)

Khả năng xuất hiện trong cụm chủ vị của cấu trúc biến thể này không nhiều, chủ yếu là cấu trúc có thành tố “一样” và “似的”. Ví dụ:

(55) 这东西，精灵一样。56p

(Cái đồ mày, thật là tinh ranh.)

(56) 他们畏畏缩缩，目光躲躲闪闪，

小偷似的。212p

(Chúng thập thà thập thò, mắt lăm lăm lét lét như kẻ trộm.)

Khi muốn so sánh một loạt các sự vật sự việc, cấu trúc này có thể được dùng liên tiếp, tạo nên một sắc thái miêu tả hết sức sinh động. Ví dụ:

(57)

我的眼前，只有两只宝葫芦一样饱满油滑、

小鸽子一样活泼丰满、瓷花瓶一样润泽光洁的乳房。72p

(Trước mắt tôi chỉ có hai bầu vú đầy đặn mượt mà như hai quả hồ lô, sinh động như đôi chim bồ câu, bóng đẹp như hai bình hoa sứ.)

Có thể nói, biểu thức so sánh I (bao gồm cả cấu trúc cơ bản và cấu trúc biến thể) là vô cùng phong phú. Điểm chung giữa chúng là về ngữ nghĩa tổng thể chúng đều biểu thị so sánh ngang bằng. Đó chính là căn cứ cần thiết để thực hiện sự chuyển đổi giữa các cấu trúc. Tuy nhiên, giữa các cấu trúc này còn tồn tại không ít những khác biệt tế nhị cả trên các bình diện cấu trúc, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Do vậy, mặc dù có được điều kiện cần thiết nói trên, nhưng trên thực tế việc chuyển đổi giữa các cấu trúc cũng không hoàn toàn tự do và phải chịu tác động của một số yếu tố nhất định.

## 2. Biểu thức II: A像/有B那样/这样/那么/这么 VP

Khác với biểu thức I, trong thành phần của biểu thức II không xuất hiện yếu tố biểu thị ngang bằng tương đương với “一样”. Chính vì vậy, trong biểu thức II này, yếu tố “像/有” lại là một trong những yếu tố quan trọng chứa đựng ý nghĩa ngang bằng cho cả cấu trúc. “有” vốn là một động từ biểu thị sở hữu, sau đó hư hóa và biểu thị một quá trình hiện thực hóa. Khi dùng trong biểu thức so sánh, “有” được dùng với nghĩa hư hóa này, biểu thị mức độ của



một thuộc tính nào đó đã được hiện thực hóa. Chính vì thế, thành tố B xuất hiện sau “有” thông thường là một tiêu chuẩn định lượng. Sự xuất hiện của thành tố “那样/这样/那么/这么” nhằm nhấn mạnh sự tương đồng đã tạo nên tính đặc thù cho biểu thức II. Thành tố VP trong biểu thức II cũng hết sức quan trọng, nó không những biểu thị kết quả so sánh mà ở một số trường hợp cụ thể (như trong cấu trúc xuất hiện yếu tố那么/这么) thì VP là thành tố đảm bảo sự hoàn chỉnh cho cả cấu trúc. Cũng giống biểu thức I, ở biểu thức II thành tố B cũng không thể khuyết còn thành tố A thì có thể được ẩn trong một thành phần nào đó của câu hoặc có thể được khuyết trong một ngữ cảnh cụ thể. Tần số xuất hiện của biểu thức này theo khảo sát của chúng tôi không lớn (chỉ chiếm 1.51%), nhưng cũng là một trong những biểu thức cơ bản để diễn đạt so sánh ngang bằng trong tiếng Hán. Ví dụ:

(58) 我明白，像现在这样明白！

(Tôi hiểu, hiểu như bây giờ vậy!)

(59) 她可像大姐那样良善啊。

(Cô thật nhân từ như chị cả.)

(60) 你像我这么大时，

不是已经嫁给我爹了嘛！70p

(Khi mẹ bằng tuổi con bây giờ chẳng đã gả cho bố con rồi sao!)

(61)

他胸前佩戴着两个像马蹄那么大的勋章。

101p

(Trước ngực nó đeo hai chiếc huân chương to như vó ngựa.)

(62) 石桥东边的河水中，缓缓地升起一根水柱，那水柱有牛腰那么粗。22p

(Trong hồ phía đông cầu đá, một cột nước từ từ nổi lên, to bằng bụng trâu.)

Biểu thức II này cũng có một dạng biến thể là cấu trúc khuyết thành tố “像/有”, khi đó thành tố nhấn mạnh sau B theo khảo sát của chúng tôi chủ yếu là “那么” và thành tố VP chủ yếu là các tính từ biểu thị kích thước như “大/长”. Ví dụ:

(63) 他.....用力扯下了一个月亮那么大的...的葵花盘子。36p

(Nó... cố hết sức bẻ một đài sen to bằng mặt trăng.)

(64) 羊奶头那么长那么大，鲁胜利像凶猛的黑鱼，一口把它吞没。125p

(Đầu vú bò to và dài là vậy, Lỗ Thắng Lợi như một con cá kinh hung tợn ngoạm chửng lấy nó.)

### 3. Biểu thức III: A等于/(就)是像/如/若/似/宛如/宛若/犹如/如同/比B

Khác hẳn hai biểu thức I và II, biểu thức III có dạng thức đơn giản hơn nhiều. Ngoài hai thành tố chủ thể so sánh A (có thể ẩn hoặc khuyết) và thành tố chuẩn so sánh B bắt buộc phải xuất hiện ra, thành tố biểu thị quan hệ so sánh ngang bằng được thể hiện bằng một vị từ nằm giữa A và B và có vai trò như một vị ngữ. Vì thế, xét trên bình diện cú pháp, A tương đương với chủ ngữ còn B lại có tư cách như một tân ngữ của vị từ so sánh ngang bằng. Tần số xuất hiện của biểu thức III này rất cao, chiếm 31.34%. Trong đó động từ “像” được sử dụng với số lượng lớn nhất (478/750=63,73%), tiếp đó là động từ “如” (212/750=28,27%). Các động từ còn lại chiếm một tỉ lệ không lớn nhưng lại có văn phong bút ngữ hết sức đậm nét như các động từ “若/似/宛如/宛若/犹如/如同/比”. Động từ “(就)是” vốn là một động từ phán đoán, do vậy khi dùng trong biểu thức so sánh, cả biểu thức còn mang sắc thái khẳng định vốn có của động từ này. Động từ “等于” vốn biểu thị sự đồng đẳng, do vậy khi muốn biểu thị một sự ngang bằng tuyệt đối thì động từ này thường được lựa chọn trong phép so sánh. Nếu động từ “(就)是” và “等于” được dùng với nghĩa ví von thì sắc thái câu cũng mang sắc thái khẳng định.

Quan sát ngữ liệu chúng tôi nhận thấy có một số điểm khác biệt về thành tố A và B khi trong biểu thức so sánh dạng này sử dụng các động từ so sánh khác nhau:

- Với động từ “**等于**” chúng tôi quan sát được thì hầu hết thành tố A và B đều mang tính vị từ. Tức câu có cấu trúc “VP**等于**VP”. Ví dụ:

(65) 高密东北乡将成为一个大战场，  
不**撤退**，**等于死**！180p

(Thôn Đông Bắc Cao Mật sẽ biến thành một chiến trường lớn, không rút sẽ đồng nghĩa với chết!)

(66) 不**报案**，只丢了一头牛；一**报案**，  
就**等于**丢了**两头牛**。341p

(Không báo án thì chỉ mất một con trâu. Báo án thì cầm bằng sẽ mất hai con.)

(67) 巴比特坐在筏上，  
实际上**等于**坐在水里。上官念弟坐在他的对面，  
实际上也是坐在水里。166p

(Babite ngồi trên chiếc bè, thực tế cũng như ngồi trên nước. Thượng quan Niệm Đệ ngồi đối diện, thực chất cũng là ngồi trên nước.)

(68) 打**翻**了**魏羊角**，  
就**等于**敲掉了**狗群的首脑**。222p

(Đánh gục được con tê giác thì coi như đánh gục đầu não của đàn chó.)

Trong ví dụ sau, thành tố A về mặt hình thức là đại từ “**这**”, nhưng về ý nghĩa nó thay thế cho cả một cụm vị từ “**您说**” xuất hiện ngay ở phân câu trước đó.

(69) 姥姥，瞧**您**说的，**您这****等于****骂我**嘛！311p

(Nghe bà nói kìa, bà nói vậy chẳng khác gì là chửi cháu!)

- Nếu biểu thức dùng động từ “**宛如**” thì thành tố B nh**Hiết** loạt là các danh từ (N) hoặc cụm danh từ (NP). Ví dụ:

(70)  
它的**金黄眼珠子****宛如**两颗**金色的星星**。13p

(Đôi mắt long lanh của nó chẳng khác gì như hai đốm sao kim.)

(71) 有几只**兔子头**，**孤零零地****挂在****树枝上**，  
**宛如****遗留的****风干果实**。61p

(Có mấy đầu thỏ treo chông trơ trên cành cây, giống như mấy trái cây còn sót lại sau trận gió.)

(72) 枪口射出暗红的火苗，  
啪啪的枪声**湿漉漉的**，**焦香扑鼻**，**宛如****烈火中****燃**  
**烧着****湿松枝的****声音和味道**。405p

(Nòng súng bắn ra một ngọn lửa đỏ, tiếng pằng pằng vang lên, mùi khét let, giống như tiếng và mùi củi thông âm bị đốt.)

Tuy nhiên câu dùng động từ “**宛如**” lại không hạn chế từ loại của thành tố A: thành tố A có thể là một cụm danh từ như ví dụ (70), có thể là một cụm động từ như ví dụ (71), thậm chí có thể là một cụm chủ vị như ví dụ (72)

- Biểu thức dùng động từ “**宛若**” lại có đặc điểm ngược lại với biểu thức dùng động từ “**宛如**”: thành tố B khá tự do về từ loại, trong khi thành tố A phần lớn đều là các cụm chủ vị (S). Ví dụ:

(73) 福生堂的房子**一排十五间**，  
共有七排，院院相通，门门相连，层层叠叠，**宛**  
**若****迷宫**。46p

(Nhà của Phúc Sinh Đường một dãy có 15 phòng, tất cả có 7 dãy, sân cửa kề nhau, tầng tầng lớp lớp, giống như mê cung.)

(74) 那多毛的穗子在阳光中**颤抖着**，  
**金毛灿灿**，**宛若****金狗**的**尾巴**。88p

(Những bông lau lay động trong nắng, những bông lau vàng óng trông giống như đuôi của chú cún vàng vậy.)

(75) 她搓手的声音**粗糙刺耳**，  
**宛若**搓着两只鞋底。9p

(Tiếng xoa tay thô ráp như xoa hai đế dép vậy.)

(76) ... 嘴巴里发出得得**哒哒**的声响，  
**宛若**一群鸡在**紧急地****啄着****瓦盆**。30p

(... miệng phát ra tiếng “tặc tặc” như tiếng một đàn gà gõ mỏ vào chậu đất vậy.)

Trong các ví dụ trên, thành tố A đều là cụm chủ vị, trong khi đó thành tố B có thể là một danh từ như ví dụ (73), một cụm danh từ như ví dụ (74), một cụm động từ như ví dụ (75), hoặc một cụm chủ vị như ví dụ (76).

- Với hầu hết các động từ còn lại trong biểu thức III dường như không có sự hạn chế trong

việc lựa chọn các từ loại cho thành tố A và thành tố B. Ví dụ:

(77) 儿女就是一群鸟，该飞的时候，留也留不住。 72p

(Con gái như đàn chim, đến lúc phải bay thì cũng chẳng giữ lại được.)

(78) 我跟你是一个爹下的种，骂我就是骂你，.....! 70p

(Em và anh đều là con một cha đẻ ra, mắng em thì cũng là mắng anh,...!)

(79) 勇气战胜沮丧，美丽就是力量。 418p

(Dũng khí chiến thắng sự ủ dột, vẻ đẹp chính là sức mạnh.)

(80) 狗舔食，是狗自愿，自愿就是乐趣。 364p

(Chó liếm đồ ăn là do chó tự nguyện, tự nguyện sẽ cảm thấy thích thú.)

(81) 两匹马一匹白如雪，一匹黑如炭。 180p

(Có hai chú ngựa, một con trắng như tuyết, một con đen như than.)

(82) 樊三爷爱种马如儿子。 23p

(Phan Tam Đa quý ngựa giống như con trai vậy.)

(83) 它的湿漉漉的皮毛光滑如绸缎。 32p

(Bộ lông ướt sẫm nước của nó bóng mượt như lụa.)

(84) 五条狗，犹如五支弦上的箭，

随时都会射过来。 12p

(Năm con chó như năm mũi tên trên cung sẵn sàng lao đi.)

(85) 她浑身瑟瑟，犹如一片挂在腊月树梢的枯叶。 74p

(Chị xuyt xoa vì rét, chẳng khác chiếc lá khô còn vương trên cành giữa mùa đông.)

(86) 眼花缭乱，心里犹如一团乱麻。 134p

(Mắt hoa, linh loạn như một mớ bòng bong.)

(87) 璇儿一步三摇，犹如弱柳扶风。 382p

(Huyền nhi bước nghiêng ngả như liễu yếu trước gió.)

(88) 她感到脚脖子软得仿佛用面团捏成，脚痛得如同锥刺。 25p

(Cô cảm thấy chân mình như được nhào bằng đất sét, đau như búa bổ.)

(89) 枪毙马童的枪声告诉我们，战乱年代，人的命如同蝼蚁。 100p

(Tiếng súng kết liễu Mã Đổng báo hiệu cho chúng ta thời kì chiến tranh loạn lạc mạng người chẳng khác gì con kiến.)

(90) 它的耳朵上冻起了冻疮，四个蹄子粉红色，如同冰雕玉琢。 190p

(Tai nó lạnh cóng, bốn vó hồng như ngọc băng trạm khắc.)

(91) 这家对我很好，待我如同亲生。 283p

(Gia đình này đối với tôi rất tốt, coi tôi như con đẻ.)

- Riêng với ba động từ “似”, “若” và “比” có thể do sắc thái bút ngữ khá đậm nét nên chúng được sử dụng có phần hạn chế hơn. Các thành tố A và B chủ yếu là danh từ hoặc cụm danh từ. Ví dụ:

(92) 木架子用五根粗大、笔直的杉木搭成，形状似一架秋千。 64p

(Giá gỗ được làm bằng những cây gỗ to thẳng tắp hình giống như cái xích đu.)

(93) 一块蓝色的东西扎在河滩上，边沿翘起，状若狗牙。 22p

(Một tấm màu xanh cắm trên bờ sông, phía mép cong lên trông giống răng chó.)

(94) 这地主崽子竟被画得面若粉团、目若朗星.....。 227p

(Thằng cu nhà địa chủ ấy mặt được tô hồng, mắt sáng quắc.)

(95) 虽说驷马比君子，但毕竟是马，... ! 94p

(Mặc dù nói La là dòng quân tử nhưng rút cục cũng chỉ là ngựa,...!)

(96) 貌比天仙的唐姑娘用木棍戳着黑板上的字。 83p

(Cô Đường có khuôn mặt nhẹ như tiên đã lấy chiếc gậy đập chữ trên bảng.)

Các động từ “似” và “若” trong biểu thức lại có thêm cách dùng đặc biệt, chúng thường xuất hiện sau các vị từ (tính từ, động từ). Ví dụ:

(97) 死在朝鲜，也**强似**死在日本。222p

(Chết ở Triều Tiên cũng chẳng kém gì chết ở Nhật.)

(98) 十几个堂倌，一个**高似**一个，……。116p

(Mười mấy chiêu đãi viên, người nào cũng cao như người nào,...)

(99) 在上官鲁氏一阵**急似**一阵的嚎叫声里，那匹虚弱的母驴也从厢房里走出来。27p

(Trong tiếng kêu gáp gáp của Thượng Quan Lỗ Thị, con lừa cái cũng phải chui từ chuồng ra.)

(100) 她那些**看似**朴素的服装，都是价格昂贵的进口名牌。285p

(Bộ trang phục trông có vẻ giản dị của cô ấy đều là hàng hiệu nhập khẩu giá ngất trời đấy.)

(111) 铁家伙喷吐着灼目的火苗，照耀得大门前**亮若**白昼，……。72p

(Nhà hàng sắt phun ra ánh lửa sáng rực cả cổng lớn, chẳng khác gì ban ngày,...)

(112) 哑巴**受宠若惊**，挺起胸脯，给政委敬了一个礼。101p

(Thằng câm được nựng giật mình so vai lại, cung kính với chính ủy.)

(113) 马瑞莲...脸上的表情与方才在配种站气指颐使的样子**判若**两人。274p

(Mã Thụy Liên... sắc mặt khác hẳn với lúc vừa xong.)

Có thể nói biểu thức III với tần số sử dụng khá cao bao gồm các động từ so sánh hết sức phong phú đồng thời cũng thể hiện những điểm cấu trúc đặc thù. Biểu thức III đa dạng về mặt thành tố cấu trúc do vậy cũng kéo theo những khác biệt tế nhị về mặt ngữ nghĩa.

#### 4. Biểu thức IV: A VP1, B也 VP2

Nếu các biểu thức I, II, III đều nằm trong một khuôn câu đơn thì biểu thức IV dường như lại có đặc điểm rất riêng về mặt này. Có nghĩa

là hai thành tố A và B lại được nằm ở hai phân câu khác nhau. Hai phân câu đó có thể độc lập thành hai câu đơn, cũng có thể là hai phân câu của một câu ghép. VP1 và VP2 về mặt thành phần câu thì dường như không liên quan gì đến nhau cả vì chúng lần lượt là vị ngữ của hai phân câu khác nhau. Nhưng về mặt ý nghĩa chúng lại có mối quan hệ hết sức khăng khít. Chúng có thể trùng nhau hoàn toàn, hoặc là những đơn vị ngữ nghĩa ngữ pháp tương đồng. Chính mối quan hệ về ý nghĩa đó mà loại cấu trúc này được các nhà ngữ pháp học xếp vào dạng biểu thức so sánh ngang bằng. Ví dụ:

(114) 我的手是绿油油的，她的手**也**是绿油油的。(147p)

(Tay của tôi xanh lè, tay của cô ấy cũng xanh lè.)

(115) 我洋洋得意，母亲和大姐**也**欢喜。(200p)

(Tôi dương dương tự đắc, mẹ và chị gái cũng vui.)

Ví dụ (114) có thành tố VP1 và VP2 hoàn toàn giống nhau. Ví dụ (115) các thành tố VP1 và VP2 là những đơn vị ngữ pháp ngữ nghĩa tương đồng. Trong cấu trúc này có thể xuất hiện các từ ngữ biểu thị ý nghĩa ngang bằng nhằm nhấn mạnh phép so sánh. Ví dụ:

(116) 我在麻木不仁的状态中，背倚着不知道是谁的屁段，那人**同样也**倚着我。(148p)

(Tôi ở trong tình trạng mê muội, chẳng biết tựa vào ai, người ấy cũng dựa vào tôi.)

Có thể nói biểu đạt so sánh ngang bằng trong tiếng Hán hiện đại khá đa dạng và có thể được quy về bốn biểu thức. Trong đó, biểu thức I với hàng loạt các cấu trúc biến thể phái sinh từ cấu trúc cơ bản được dùng khá phổ biến. Theo thống kê của chúng tôi, chỉ riêng trong tác phẩm *Báu vật của đời* (Tác giả Mạc Ngôn), số lượng và tỉ lệ xuất hiện các biểu thức trên cũng có sự khác biệt nhất định. Trong số 2393 ví dụ về hình thức biểu đạt so sánh ngang bằng thì biểu thức I được sử dụng 1349 lần, chiếm 56.37%; biểu thức II được sử dụng 36 lần, chiếm 1.54%; biểu thức III được sử dụng 750

lần, chiếm 31.34%; biểu thức IV được sử dụng 258 lần, chiếm 10.78%. Có thể tổng kết về đặc

điểm cấu trúc của các biểu thức so sánh ngang bằng và tần số sử dụng của chúng như sau:

Tần số sử dụng và đặc điểm cấu trúc của các biểu thức so sánh ngang bằng

Loại biểu thức		Dạng thức cấu trúc và những đặc điểm nổi bật	
<b>Biểu thức I</b> (53.37%)	Cấu trúc cơ bản	<b>A跟B一样</b> - Có khả năng độc lập thành câu - Có thể chuyên hóa thành 跟B一样的A - 跟B一样 có thể xuất hiện ở thành phần bổ ngữ - Cấu trúc của B và A có thể không giống nhau - VP mang thuộc tính cấp độ	
	Cấu trúc biến thể	一样 được thay thế	<b>A跟B同样/一模一样/一致/差不多/相像/相仿/一般/似的...</b> - Từ ngữ thay thế là trợ từ thì số lượng rất hạn chế - Từ ngữ thay thế thuộc thực từ thì có số lượng mở
		跟 được thay thế	<b>A与/和/如/好像/仿佛/像/似乎B一样</b> Sắc thái văn phong thay đổi tùy thuộc vào từ thay thế
		Cả跟 và 一样 đều được thay thế	<b>A与/和/像/好像/仿佛/宛若B同样/一模一样/差不多//似的/般/一般...</b> Độ hư hóa của hai thành tố thay thế luôn trái ngược nhau
	Khuyết跟	<b>A B一样/一般/般/似的</b> Tỷ lệ được chuyên hóa thành cấu trúc "B一样/一般/般/似的+A" khá cao	
<b>Biểu thức II</b> (1.51%)		<b>A像/有B那样/这样/那么/这么 VP</b> - Thành tố B sau động từ "有" thường là một tiêu chuẩn có giá trị định lượng - Có thể khuyết "像/有" tạo thành cấu trúc "B那样/这样/那么/这么 VP的A"	
<b>Biểu thức III</b> (31.34%)		<b>A等于/(就)是/像/如若/似/宛如/宛若/犹如/如同/比B</b> Từ loại của thành tố A, B chịu ảnh hưởng nhất định của thành tố R	
<b>Biểu thức IV</b> (10.78%)		<b>A VP1, B也 VP2</b> - A và B thuộc hai phân câu khác nhau - VP1 và VP2 có thể hoàn toàn giống nhau, có thể có nghĩa tương đồng	

### Tài liệu tham khảo chính

- [1] Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, NXB Khoa học Xã hội, 1991.
- [2] Nguyễn Thế Lịch, "Cấu trúc so sánh trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ Số 9* (2001) 69.
- [3] Đặng Thế Tuấn, *Những nghiên cứu đối chiếu về câu so sánh giữa tiếng Việt và tiếng Hán*, Luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm Nam Kinh, 2008 (Trung Quốc).
- [4] Phòng Ngọc Thanh, *Ngữ pháp tiếng Hán thực hành*, NXB Đại học Bắc Kinh, 2003 (Trung Quốc).
- [5] Hạ Hựu Ninh, "Quy luật phân chiếu của câu so sánh trong tiếng Hán hiện đại" *Báo Đại học Sư phạm Quy Châu Số 4* (2000) (Trung Quốc).

- [6] Lí Kiểm Phong, "Khảo sát cấu trúc '跟X一样' và các mẫu câu liên quan" *Học tập tiếng Hán, Số 1* (2000) (Trung Quốc).
- [7] Lưu Yên, *Cơ sở tri nhận ngữ nghĩa của phạm trù so sánh trong tiếng Hán hiện đại*, NXB Học Lâm, 2004 (Trung Quốc).
- [8] Lưu Đình, "Một số cấu trúc biểu thị so sánh tương đồng trong tiếng Hán hiện đại", *Báo Đại học Sư phạm An Huy Số 3* (2000) (Trung Quốc).
- [9] Hựu Ninh, "Phân tích hai câu so sánh chủ yếu trong tiếng Hán hiện đại", *Nghiên cứu ngữ văn Số 3* (1995) (Trung Quốc).
- [10] Chu Đức Hy, *Giáo trình ngữ pháp*, Nhà in Thương Vụ, 1982 (Trung Quốc).

## Structural features of equal comparative construction in modern Chinese

Nguyen Hoang Anh

*Department of Chinese Language and Culture, College of Foreign Languages,  
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

To express equal comparison, modern Chinese uses different modes of expression. They can be classified into 4 types: (1) A + R1[跟 (or equivalents)] + B+ R2[一样 (or equivalents)] + (VP); (2) A + R1[像/有 (or equivalents)] + B + R2[这样/那样/那么/ 这么...] + VP; (3) A + R[等于(or equivalents)] + B; (4) A + VP, Y+ R[也]+ VP. Each type may have alternative constructions. The variations in structure reflect subtle semantic differences in equal comparison. By providing practical examples, the article is hoped to introduce a comprehensive picture of different modes of expressions of the equal comparison in modern Chinese.